Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 21.06.2019 09:10:45 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1308 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2835/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy định về trình tự, thủ tục lập kế hoạch thu, chi và thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 7/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh sách các đơn vị có cung ứng và đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh năm 2019;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1417/TTr-SNN ngày 31/05/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh" (Kế hoạch kèm theo).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan:

- Hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, các đối tượng thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng triển khai thực hiện việc quản lý sử dụng kinh phí đúng mục đích, chi đúng đối tượng, đúng địa chỉ, đúng hiện trạng rừng và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Nhà nước;

- Tổ chức chỉ đạo kiểm tra, nghiệm thu diện tích rừng cung cấp dịch vụ môi trường rừng; đảm bảo việc thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng đúng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các Ban quản lý Khu rừng phòng hộ, đặc dụng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ BV và PTR Việt Nam;
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP Long, Nhung;
- Lưu: VT. VP.

(Dương Thảo 2019 56. QĐ)
34

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Trần Văn Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 1308 /QĐ-UBND ngày 20 /6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH

- Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng; tạo điều kiện quản lý, bảo vệ, sử dụng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp hiệu quả;

- Góp phần đảm bảo điều hòa, cân bằng môi trường sống; bảo tồn đa dạng sinh học; ngăn chặn hạn chế tác động của thiên tai (lũ lụt, hạn hán, xói lở đất, hấp thu và lưu trữ cacbon, làm sạch môi trường không khí); giảm thải khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính, góp phần ngăn chặn sự biến đổi khí hậu trái đất;

- Huy động các nguồn lực xã hội để bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao ý thức trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ môi trường rừng trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng.

II. YÊU CẦU

- Xác định chính xác lưu vực, diện tích cung ứng; đối tượng sử dụng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

- Việc tính toán, xác định số tiền thu, chi trả dịch vụ môi trường rừng phải được công khai, minh bạch đến các bên sử dụng, cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hộ nhận khoán bảo vệ rừng theo qui định của pháp luật.

III. NỘI DUNG

1. Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng

a. Đối tượng có nghĩa vụ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

* Đơn vị, tổ chức trong tỉnh

Là những đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng từ những khu rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số: 594/QĐ-UBND ngày 7 tháng 3 năm 2019, về việc phê duyệt danh sách các đơn vị cung ứng và đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh năm 2019, gồm:

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh, du lịch:

+ Công ty Cổ phần cáp treo Núi Bà;

+ Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh;

+ BQL Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát;

- Tổ chức, đơn vị sản xuất cung cấp nước sạch:

+ Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tây Ninh;

+ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Quốc tế;

+ Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công (Công ty CP Bourbon An Hòa);

+ Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh;

+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sepzone - Linh Trung III;

+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG.

- Đơn vị, tổ chức ngoài tỉnh:

+ Nhà máy nước Tân Hiệp I;

+ Công ty nước Bình Dương;

+ Nhà máy nước kênh Đông I;

+ Công ty cổ phần thủy điện CS2;

+ Công ty cổ phần thủy điện Dầu Tiếng.

b. Kinh phí dự kiến thu năm 2019

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện Kế hoạch thu tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2019: 14.847.052.317 đồng.

Trong đó:

*** Nguồn quỹ còn tồn các năm trước chuyển sang: 7.789.482.111 đồng.**

Bao gồm:

- Kinh phí Dịch vụ môi trường rừng: 6.954.153.678 đồng (gồm: Dịch vụ môi trường rừng còn tồn từ năm 2015 về trước chưa chi: 5.700.000.000 đồng; tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 chưa chi hết chuyển sang: 1.254.153.678 đồng);

- Thu tiền lãi ngân hàng qua các năm: 835.328.433 đồng (năm 2015: 8.490.315 đồng, năm 2016: 141.097.222 đồng, năm 2017: 347.843.101 đồng, năm 2018: 337.897.795 đồng).

*** Kế hoạch thu năm 2019: 7.057.570.206 đồng.**

Bao gồm:

- Thu nội tỉnh: 3.201.601.000 đồng gồm:

+ Các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 1.014.601.000 đồng;

+ Các đơn vị kinh doanh du lịch: 2.187.000.000 đồng.

- Thu từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối: 3.855.969.206 đồng.

(Biểu số 1 kèm theo).

2. Kế hoạch sử dụng và chi trả kinh phí dịch vụ môi trường rừng

a) Phạm vi, đối tượng được chi trả

- Phạm vi chi trả: Trên diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng của các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã được phê duyệt tại Quyết định số 594/QĐ-UBND, ngày 7 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh.

- Đối tượng được chi trả:

+ Các chủ rừng của các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng bao gồm: các tổ chức cá nhân, hộ gia đình được nhà nước giao, cho thuê, khoán quản lý bảo vệ rừng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

+ Các tổ chức được Nhà nước tạm giao quản lý, bảo vệ đối với diện tích rừng đã chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp, nhưng chưa sử dụng vào mục đích khác đang có cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

b) Kế hoạch chi

Diện tích có cung ứng DVMTR năm 2019 là 52.436 ha, bao gồm: Khu rừng rừng phòng hộ Dầu Tiếng: 23.186 ha; Khu Du lịch quốc gia Núi Bà Đen: 1.460 ha; Khu rừng Văn hóa – Lịch sử Chàng Riệc: 10.310 ha; Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát: 17.218 ha; Khu căn cứ Đồng Rùm (huyện Tân Châu): 34 ha; Khu di tích lịch sử Cách mạng Miền Nam: 228 ha.

* Về kinh phí dịch vụ môi trường rừng từ năm 2015 về trước do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối: 5.700.000.000 đồng, Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xây dựng kế hoạch chi riêng theo quy định tại Điểm e, Khoản 2, Điều 70, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

* Tổng nguồn tiền DVMTR trong Kế hoạch chi năm 2019 là: 9.147.052.317 đồng (gồm tiền DVMTR năm 2018 chưa chi hết chuyển sang: 1.254.153.678 đồng; Tiền lãi ngân hàng qua các năm: 835.328.433 đồng; Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2019: 7.057.570.206 đồng tiền thu dịch vụ môi trường rừng năm 2019); gồm:

- Kinh phí quản lý của Bộ máy điều hành Quỹ (10%): 739.546.800 đồng (7.057.570.206 đồng tiền thu dịch vụ môi trường rừng năm 2019 + 337.897.795 đồng lãi tiền gửi ngân hàng năm 2018) x 10%;

- Kinh phí dự phòng (5%): 369.773.400 đồng (7.057.570.206 đồng tiền thu dịch vụ môi trường rừng năm 2019 + 337.897.795 đồng lãi tiền gửi ngân hàng năm 2018) x 5%;

- Thanh toán tiền DVMTR cho BQL các Khu DTLS cách mạng miền Nam năm 2018: 21.332.000 đồng (do gửi hồ sơ thanh toán trong quý I/2019);

- Phần DVMTR chi trả cho các chủ rừng năm 2019: 8.016.400.117 đồng.

- Diện tích rừng có cung ứng DVMTR và đơn giá dự kiến chi trả

(Biểu số 2 kèm theo)

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Thời gian thực hiện: Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019.

Trên đây là Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh năm 2019./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

Biểu 1: BIỂU KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1308 /QĐ-UBND, ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

I. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	**Kinh phí được sử dụng năm 2019**	**14.847.052.317**
1	**Kế hoạch thu năm 2019**	**7.057.570.206**
a	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	3.855.969.206
b	Thu nội tỉnh	3.201.601.000
2	Thu khác	2.089.482.111
a	Thu lãi tiền gửi	835.328.433
b	Chuyển từ năm 2018 qua	1.254.153.678
3	Kinh phí từ năm 2015 về trước	5.700.000.000
II	**Kế hoạch chi**	**9.147.052.317**
1	Chi quản lý (10%)	739.546.800
2	Trích dự phòng (5%)	369.773.400
3	Chi thanh toán năm 2018 cho BQL các KDTLSCMMN	21.332.000
4	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85%)	8.016.400.117

II. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch**		**19.511.540**		**1.014.601.000**	
1	Cty Cổ phần Cấp Thoát Nước TN	m^3	8.064.000	52	419.328.000	
2	Trung Tâm Nước Sạch và VSMT Nông Thôn	m^3	2.373.766	52	123.436.000	
3	Cty TNHH Đầu Tư Quốc Tế	m^3	418.000	52	21.736.000	
4	Cty CP KCN Thành Thành Công (Cty CP	m^3	3.993.510	52	207.663.000	
	Bourbon An Hòa)					
5	Cty CP Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh	m^3	1.167.648	52	60.718.000	
6	Cty THHH Sepzone-Linh Trung III	m^3	1.512.616	52	78.656.000	
7	Cty CP Đầu Tư Sài Gòn VRG	m^3	1.982.000	52	103.064.000	
II	**Cơ sở kinh doanh - Dịch vụ Du lịch**		**218.700.000.000**		**2.187.000.000**	
1	Cty CP Cáp Treo Núi Bà	Đồng	200.000.000.000	1%	2.000.000.000	
2	Cty CP Du - Thương mại Tây Ninh	Đồng	18.300.000.000	1%	183.000.000	
3	VQG Lò Gò - Xa Mát	Đồng	400.000.000	1%	4.000.000	
III	**Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam**	m^3		**52**	**3.855.969.206**	
IV	**Chuyển từ năm 2018 qua**				**1.254.153.678**	
V	**Thu lãi tiền gửi**				**835.328.433**	
Tổng cộng					**9.147.052.317**	

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi cho bên cung ứng DVMTR	Chi thanh toán năm 2018 chuyển sang
I	**Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch**	**1.014.601.000**	**1.014.601.000**	**101.460.100**	**50.730.050**	**862.410.850**	
1	Cty Cổ phần Cấp Thoát Nước TN	419.328.000	419.328.000	41.932.800	20.966.400	356.428.800	
2	Trung Tâm Nước Sạch và VSMT Nông Thôi	123.436.000	123.436.000	12.343.600	6.171.800	104.920.600	
3	Cty TNHH Đầu Tư Quốc Tế	21.736.000	21.736.000	2.173.600	1.086.800	18.475.600	
4	Cty CP KCN Thành Thành Công (Cty CP	207.663.000	207.663.000	20.766.300	10.383.150	176.513.550	
	Bourbon An Hòa)						
5	Cty CP Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh	60.718.000	60.718.000	6.071.800	3.035.900	51.610.300	
6	Cty THHH Sepzone-Linh Trung III	78.656.000	78.656.000	7.865.600	3.932.800	66.857.600	
7	Cty CP Đầu Tư Sài Gòn VRG	103.064.000	103.064.000	10.306.400	5.153.200	87.604.400	
II	**Cơ sở kinh doanh - Dịch vụ Du lịch**	**2.187.000.000**	**2.187.000.000**	**218.700.000**	**109.350.000**	**1.858.950.000**	
1	Cty CP Cáp Treo Núi Bà	2.000.000.000	2.000.000.000	200.000.000	100.000.000	1.700.000.000	
2	Cty CP Du - Thương mại Tây Ninh	183.000.000	183.000.000	18.300.000	9.150.000	155.550.000	
3	VQG Lò Gò - Xa Mát	4.000.000	4.000.000	400.000	200.000	3.400.000	
III	**Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam**	**3.855.969.206**	**3.855.969.206**	**385.596.921**	**192.798.460**	**3.277.573.825**	
IV	**Chuyển từ năm 2018 qua**	**1.254.153.678**	**1.254.153.678**			**1.232.821.678**	**21.332.000**
V	**Thu tiền lãi**	**835.328.433**	**835.328.433**	**33.789.780**	**16.894.890**	**784.643.764**	
Tổng cộng		**9.147.052.317**	**9.147.052.317**	**739.546.801**	**369.773.400**	**8.016.400.117**	**21.332.000**

Biểu 2: BIỂU CHI TIẾT CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2019 TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số 1308 /QĐ-UBND, ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

T	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch							Đơn giá cho 01ha quy đổi	Số tiền chi trả cho chủ rừng	Chi phí quản lý DA (10%) của chủ rừng	tiền chi trả cho hộ nhận khoán BVR	Số tiền chi trả bình quân 01ha diện tích thực
		Diện tích cung ứng DVMTR thực tế (ha)	K1	K2	K3	K4	K	Diện tích cung ứng DVMTR quy đổi (ha)					
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(2 x3 x4 x5)	(7)=(1 x6)	(8)	(9)=(7 x8)	(10)=(9 x10%)	(11)=(10-9)	(12)=(11:1)
I	**Dầu Tiếng**	**23.186**						**17.381,57**		**4.345.392.150**	**434.539.215**	**3.910.852.935**	
	- Rừng tự nhiên	16.474						12.733,2		3.183.293.250	318.329.325	2.864.963.925	
	+ Rừng nghèo	15.154	0,90	0,95	1,00	0,90	0,76950	11.661,00	250.000,00	2.915.250.750	291.525.075	2.623.725.675	173.138
	+ Rừng trung bình	1.320	0,95	0,95	1,00	0,90	0,81225	1.072,17	250.000,00	268.042.500	26.804.250	241.238.250	182.756
	- Rừng trồng (phòng hộ)	6.712	0,90	0,95	0,90	0,90	0,69255	4.648,40	250.000,00	1.162.098.900	116.209.890	1.045.889.010	155.824
II	**Núi Bà**	**1.460**						**1.146,73**		**814.682.340**	**81.468.234**	**733.214.106**	
	- Tiểu khu 66	***1.254***						***996,23***		***777.057.840***	***77.705.784***	***699.352.056***	
	+ Rừng tự nhiên	957						779,7		608.177.700	60.817.770	547.359.930	
	Rừng trung bình	101	0,95	1,00	1,00	0,90	0,85500	86,36	780.000,00	67.356.900	6.735.690	60.621.210	600.210
	Rừng nghèo	856	0,90	1,00	1,00	0,90	0,81000	693,36	780.000,00	540.820.800	54.082.080	486.738.720	568.620
	+ Rừng trồng	297	0,90	1,00	0,90	0,90	0,72900	216,51	780.000,00	168.880.140	16.888.014	151.992.126	511.758
	- Tiểu khu 65	***206***						***150,50***		***37.624.500***	***3.762.450***	***33.862.050***	
	+ Rừng tự nhiên	4	0,90	1,00	1,00	0,90	0,81000	3,24	250.000,00	810.000	81.000	729.000	182.250
	+ Rừng trồng	202	0,90	1,00	0,90	0,90	0,72900	147,26	250.000,00	36.814.500	3.681.450	33.133.050	164.025
III	**Huyện Tân Châu**	**34**						**27,54**		**6.885.000**	**688.500**	**6.196.500**	
	+ Rừng tự nhiên (Đồng Rùm)	34	0,90	1,00	1,00	0,90	0,81000	27,54	250.000,00	6.885.000	688.500	6.196.500	182.250
IV	**Bời Lời**	**228**						**174,82**		**43.705.350,00**	**4.370.535,00**	**39.334.815,00**	
	+ Rừng tự nhiên	154						126,27	250.000,00	31.567.500,00	3.156.750,00	28.410.750,00	184.485
	+ Rừng giàu	15	1,00	1,00	1,00	0,90	0,90000	13,50	250.000,00	3.375.000	337.500	3.037.500	202.500
	+ Rừng nghèo	135	0,90	1,00	1,00	0,90	0,81000	109,35	250.000,00	27.337.500	2.733.750	24.603.750	182.250
	+ Rừng trung bình	4	0,95	1,00	1,00	0,90	0,85500	3,42	250.000,00	855.000	85.500	769.500	192.375
	+ Rừng trồng	74	0,90	0,90	0,90	0,90	0,65610	48,55	250.000,00	12.137.850	1.213.785	10.924.065	147.623
V	**Chàng Riệc**	**10.310**						**8.327,11**		**1.049.384.315**	**104.938.432**	**944.445.884**	
	- Rừng tự nhiên	8.211						6.796,9		856.551.722	85.655.172	770.896.549	
	+ Rừng giàu	472	1,00	1,00	1,00	0,90	0,90000	424,80	126.020,29	53.533.419	5.353.342	48.180.077	102.076
	+ Rừng trung bình	2.301	0,95	1,00	1,00	0,90	0,85500	1.967,36	126.020,29	247.926.648	24.792.665	223.133.983	96.973
	+ Rừng nghèo	5.438	0,90	1,00	1,00	0,90	0,81000	4.404,78	126.020,29	555.091.654	55.509.165	499.582.489	91.869
	- Rừng trồng	2.099	0,90	1,00	0,90	0,90	0,72900	1.530,17	126.020,29	192.832.594	19.283.259	173.549.334	82.682

T	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch							Đơn giá cho 01ha quy đổi	Số tiền chi trả cho chủ rừng	Chi phí quản lý DA (10%) của chủ rừng	tiền chi trả cho hộ nhận khoán BVR	Số tiền chi trả bình quân 01ha diện tích thực
		Diện tích cung ứng DVMTR thực tế (ha)	K1	K2	K3	K4	K	Diện tích cung ứng DVMTR quy đổi (ha)					
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(2 x3 x4 x5)	(7)=(1 x6)	(8)	(9)=(7x8)	(10)=(9 x10%)	(11)=(10-9)	(12)=(11:1)
VI	**VQG Lò Gò - Xa Mát**	**17.218**						**13.937,05**		**1.756.350.960**	**175.635.096**	**1.580.715.864**	
	- Rừng tự nhiên	15.477						12.667,86		1.596.407.394	159.640.739	1.436.766.655	
	+ Rừng giàu	37	1,00	1,00	1,00	0,90	0,90000	33,30	126.020,29	4.196.476	419.648	3.776.828	102.076
	+ Rừng trung bình	2.848	0,95	1,00	1,00	0,90	0,85500	2.435,04	126.020,29	306.864.448	30.686.445	276.178.003	96.973
	+ Rừng nghèo	12.592	0,90	1,00	1,00	0,90	0,81000	10.199,52	126.020,29	1.285.346.471	128.534.647	1.156.811.824	91.869
	- Rừng trồng	1.741	0,90	1,00	0,90	0,90	0,72900	1.269,19	126.020,29	159.943.566	15.994.357	143.949.210	82.682
Tổng cộng		**52.436**								**8.016.400.116**	**801.640.012**	**7.214.760.104**	

* *Ghi chú* :

I	**Kinh phí dự kiến năm 2019**		**9.147.052.317**
1	**Các khoản thu**		**7.057.570.206**
	- Thu của các Cty DL tại Núi Bà và Lò Gò Xa Mát:		2.187.000.000
	- Thu các đơn vị sx nước sạch:		1.014.601.000
	- Thu ngoài tỉnh		3.855.969.206
2	Thu khác		2.089.482.111
	- Thu lãi		835.328.433
	- Kinh phí năm 2018 chuyển sang		1.254.153.678
II	**Kế hoạch chi**		**9.147.052.317**
1	**Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh**		**1.109.320.201**
a	Chi phí quản lý Quỹ tỉnh (10% x 1)		739.546.801
b	Chi phí dự phòng (5% x 1)		369.773.400
2	**Chi thanh toán năm 2018 cho BQL các KDTLSCMMN**		**21.332.000**
3	**KH chi trả cho chủ rừng**		**8.016.400.116**
a	**Chi phí quản lý của chủ rừng**		**801.640.012**
b	**Chi trả cho hộ nhận khoán**		**7.214.760.104**
	Đơn giá bq 01ha quy đổi cho TK66, NB	780.000	777.057.840
	Đơn giá bq 01ha quy đổi cho TK65, DMC	250.000	37.624.500
	Đơn giá bq 01ha quy đổi cho Dầu Tiếng	250.000	4.345.392.150
	Đơn giá bq 01ha quy đổi cho Tân Châu	250.000	6.885.000
	Đơn giá bq 01ha quy đổi cho Bời Lời	250.000	43.705.350
	Đơn giá bq 01ha quy đổi cho CR, VQG	126.020,2903	2.805.735.276